



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI –
ĐẦU TƯ LONG BIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên tên giao dịch quốc tế Long Bien Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100596869 ngày 05/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24/03/2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính : Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Hải Đường	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên
Bà Lê Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hậu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Ánh	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Trịnh Hải Đường	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Minh Tuấn – Giám đốc (sinh ngày 03/03/1962; Dân tộc Kinh. Quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 001062026485 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19/04/2021; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,


Vũ Minh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024



Số: 202/2024/BCKT-PB.00354

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 9.5 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc giảm tiền thuế đất, thuế mặt nước. Báo cáo tài chính được lập ngày 20/03/2024 của Công ty đã bao gồm việc điều chỉnh chi phí tiền thuế đất được giảm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



VŨ GIANG NAM

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5246 - 2021 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2024 - 009 - 1

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.647.134.046	51.999.460.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.878.908.032	1.852.546.056
1. Tiền	111		3.870.524.470	1.852.546.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.008.383.562	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.780.000.000	18.870.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	24.780.000.000	18.870.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.075.109.001	5.576.609.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	539.753.508	1.118.695.725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	78.675.140	68.438.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.456.680.353	4.389.475.502
IV. Hàng tồn kho	140		24.810.708.609	25.453.032.475
1. Hàng tồn kho	141	5.6	24.810.708.609	25.453.032.475
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.408.404	247.272.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	90.770.346	226.004.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.638.058	21.268.149
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.612.740.162	12.951.858.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.239.232.764	12.509.987.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.092.278.764	5.363.033.885
- Nguyên giá	222		45.419.601.253	43.808.694.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.327.322.489)	(38.445.661.005)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.146.954.000	7.146.954.000
- Nguyên giá	228		7.706.819.156	7.706.819.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(559.865.156)	(559.865.156)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		312.727.273	312.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	312.727.273	312.727.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.780.125	129.143.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	60.780.125	129.143.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.259.874.208	64.951.319.243

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.253.254.622	23.196.075.513
I. Nợ ngắn hạn	310		23.914.973.296	22.875.933.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	14.758.819.638	14.704.681.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	85.615.000	19.748.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.213.860.236	346.447.628
4. Phải trả người lao động	314		2.692.661.505	2.753.761.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	82.670.109	71.455.067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	372.150.148	359.023.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	666.442.616	546.395.703
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	701.299.534
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	2.600.000.000	2.150.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.442.754.044	1.223.121.493
II. Nợ dài hạn	330		338.281.326	320.141.934
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	34.281.326	40.141.934
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	304.000.000	280.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.006.619.586	41.755.243.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	47.006.619.586	41.755.243.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.230.100.000	3.230.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.988.654.618	13.945.466.265
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.787.864.968	9.579.677.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.802.156.561	4.089.212.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.985.708.407	5.490.465.014
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.259.874.208	64.951.319.243

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024

NP

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

NP

Giám đốc
Vũ Minh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2023	2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	158.885.849.720	153.275.212.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	363.291	143.254.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.885.486.429	153.131.958.076
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	123.658.450.146	121.204.893.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.227.036.283	31.927.064.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.373.217.621	1.439.148.501
7. Chi phí tài chính	22	6.5	14.541.577	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.541.577	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	21.791.084.594	18.820.214.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.545.100.407	7.765.500.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.249.527.326	6.780.498.417
11. Thu nhập khác	31	6.8	579.927.662	209.404.945
12. Chi phí khác	32	6.9	51.378.973	80.002.094
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		528.548.689	129.402.851
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.778.076.015	6.909.901.268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.792.367.608	1.419.436.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.985.708.407	5.490.465.014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	4.657	3.404
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	4.657	3.404

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024

Nh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

Giám đốc
Vũ Minh Tuấn



Chi tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	173.505.916.193	165.589.675.345
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(136.921.014.541)	(136.723.333.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.156.955.644)	(13.452.653.495)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(14.541.577)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(924.436.254)	(1.108.944.479)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.020.613.839	1.260.389.588
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(10.791.805.957)	(12.036.156.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.717.776.059	3.528.977.395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.715.044.545)	(181.419.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.460.000.000)	(16.720.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.550.000.000	11.550.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.975.958.386	689.611.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.649.086.159)	(4.661.807.141)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.337.865.288	701.299.534
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.039.164.822)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.341.028.390)	(1.357.360.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.042.327.924)	(656.061.161)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.026.361.976	(1.788.890.907)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.852.546.056	3.641.436.963
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.878.908.032	1.852.546.056

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024

NTP

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

NTP

Giám đốc
Vũ Minh Tuấn



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100596869 lần đầu ngày 05/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24/03/2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính : Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2023 là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Đại lý du lịch.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Công ty	Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội
Siêu thị Hapro Mart Sài Đồng	Số 19 đường Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội
Siêu thị Hapro Mart Trâu Quỳ	Số 2 đường Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội
Siêu Thị Hapro Mart Hà Huy Tập - Yên Viên	Số 176, đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 156 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 157 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.15 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.475.744.497	758.176.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.394.779.973	1.094.369.519
Các khoản tương đương tiền	3.008.383.562	-
Cộng	6.878.908.032	1.852.546.056

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn	24.780.000.000	24.780.000.000	18.870.000.000	18.870.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	24.780.000.000	24.780.000.000	18.870.000.000	18.870.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.780.000.000	24.780.000.000	18.870.000.000	18.870.000.000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm 31/12/2023:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên	06 tháng - 12 tháng	5,3% - 9,5%	22.780.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	12 tháng	8,0%	2.000.000.000
Cộng			24.780.000.000

5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu của khách hàng</i>	539.753.508	1.118.695.725
Công ty Cổ phần Đầu tư Topcom	255.000.000	-
Công ty Thí nghiệm điện Miền Bắc	192.497.000	143.880.000
Công ty Cổ phần 22	-	310.762.455
Công ty TNHH MTV 76	-	375.920.000
Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	-	111.070.000
Bệnh viện đa khoa Đức Giang	-	92.700.720
Các khách hàng khác	92.256.508	84.362.550
Cộng	539.753.508	1.118.695.725

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	78.675.140	68.438.370
Công ty TNHH Dịch vụ Hà Phương Việt Nam	23.576.848	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Trần Đình	46.000.000	46.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Tiên Tiến	-	15.152.502
Các khách hàng khác	9.098.292	7.285.868
Cộng	78.675.140	68.438.370

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.456.680.353	-	4.389.475.502	-
Tạm ứng	21.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	33.394.750	-	2.000.000.000	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	1.696.000	-	-	-
Phải thu về lãi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn Công ty Cổ phần giải pháp thanh toán Việt Nam	1.311.734.438	-	1.967.252.055	-
Phải thu khác	83.591.282	-	419.628.448	-
	5.263.883	-	2.594.999	-
Cộng	1.456.680.353	-	4.389.475.502	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	135.363.741	-	130.659.751	-
Hàng hóa tồn kho	24.675.344.868	-	25.322.372.724	-
Cộng	24.810.708.609	-	25.453.032.475	-

5.7. Chi phí trả trước

5.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	74.225.598	95.728.716
Chi phí sửa chữa tài sản	10.205.861	130.275.827
Chi phí trả trước khác	6.338.887	-
Cộng	90.770.346	226.004.543

5.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	22.102.547	77.942.540
Công cụ dụng cụ	17.141.578	23.962.824
Chi phí trả trước khác	21.536.000	27.237.901
Cộng	60.780.125	129.143.265

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2023	24.354.022.936	18.350.222.807	776.449.091	223.861.874	104.138.182	43.808.694.890
- Mua trong năm	-	370.190.000	1.344.854.545	-	-	1.715.044.545
- Giảm do thu hồi đất	-	-	-	-	(104.138.182)	(104.138.182)
Số dư tại ngày 31/12/2023	24.354.022.936	18.720.412.807	2.121.303.636	223.861.874	-	45.419.601.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	19.999.593.340	17.341.618.518	776.449.091	223.861.874	104.138.182	38.445.661.005
- Khấu hao trong năm	1.245.953.220	639.012.354	100.834.092	-	-	1.985.799.666
- Giảm do thu hồi đất	-	-	-	-	(104.138.182)	(104.138.182)
Số dư tại ngày 31/12/2023	21.245.546.560	17.980.630.872	877.283.183	223.861.874	-	40.327.322.489
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	4.354.429.596	1.008.604.289	-	-	-	5.363.033.885
- Tại ngày 31/12/2023	3.108.476.376	739.781.935	1.244.020.453	-	-	5.092.278.764
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2023	11.999.979.365	13.893.168.453	776.449.091	223.861.874	104.138.182	26.997.596.965
- Tại ngày 31/12/2023	11.999.979.365	14.783.979.794	776.449.091	223.861.874	-	27.784.270.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

5.9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Cộng</i> VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2023	97.000.000	462.865.156	7.146.954.000	7.706.819.156
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	97.000.000	462.865.156	7.146.954.000	7.706.819.156
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2023	97.000.000	462.865.156	-	559.865.156
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	97.000.000	462.865.156	-	559.865.156
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2023	-	-	7.146.954.000	7.146.954.000
- Tại ngày 31/12/2023	-	-	7.146.954.000	7.146.954.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày 01/01/2023	97.000.000	462.865.156	-	559.865.156
- Tại ngày 31/12/2023	97.000.000	462.865.156	-	559.865.156

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lắp đặt điều hòa âm trần tầng 4 tại Siêu thị Sài Đồng	312.727.273	312.727.273
Cộng	312.727.273	312.727.273

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	10.727.005	10.727.005	7.515.655	7.515.655
Công ty Cổ phần rượu Hapro	1.563.682	1.563.682	1.563.682	1.563.682
Công ty CP Thủy Tạ	3.211.350	3.211.350	-	-
Tổng Công Ty Thương Mại Hà Nội - Công ty Cổ Phần	5.951.973	5.951.973	5.951.973	5.951.973
Phải trả các nhà cung cấp khác	14.748.092.633	14.748.092.633	14.697.165.349	14.697.165.349
Cty TNHH thương mại & dịch vụ Khánh Trúc	187.830.308	187.830.308	39.883.078	39.883.078
Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	64.785.083	64.785.083	158.049.880	158.049.880
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tuấn Thanh	231.447.000	231.447.000	276.062.000	276.062.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Nguyệt An	550.752.529	550.752.529	421.578.329	421.578.329
Công ty TNHH Thương mại Gia Bảo Lộc	69.521.000	69.521.000	59.292.000	59.292.000
Công ty TNHH XNK hàng tiêu dùng Thăng Long	1.807.171	1.807.171	1.807.171	1.807.171
Công ty TNHH SX Thương mại Hoàng Việt Mỹ	127.856.827	127.856.827	109.116.582	109.116.582
Doanh nghiệp tư nhân Quang Phương	-	-	436.899.760	436.899.760
Công ty TNHH sản xuất thương mại Acuda Việt Nam	53.292.167	53.292.167	18.347.000	18.347.000
Công ty TNHH Thương mại Tín Nghĩa	110.461.720	110.461.720	185.485.341	185.485.341

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Vĩnh Huyền	173.711.952	173.711.952	505.759.133	505.759.133
Công ty CP Cơ khí xây dựng và Đầu tư thương mại An Phát	-	-	102.613.234	102.613.234
Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam	335.513.272	335.513.272	372.173.330	372.173.330
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phú Hải	218.587.204	218.587.204	337.879.881	337.879.881
Công ty TNHH Nhựa Hằng Anh	109.465.560	109.465.560	350.987.083	350.987.083
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thực phẩm Hà Nội	113.977.810	113.977.810	200.415.342	200.415.342
Các khách hàng khác	12.399.083.030	12.399.083.030	11.120.816.205	11.120.816.205
Cộng	14.758.819.638	14.758.819.638	14.704.681.004	14.704.681.004

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	85.615.000	19.748.500
Trung tâm Y tế quận Long Biên	19.080.000	19.080.000
Đới Năng Đức	66.000.000	-
Các đối tượng khác	535.000	668.500
Cộng	85.615.000	19.748.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

5.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.433.606.753	3.433.606.753	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.207.367.608	-	1.792.367.608	924.436.254	339.436.254	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.492.628	-	208.197.753	208.716.499	7.011.374	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.138.114.185	2.138.114.185	-	-
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	154.406.022	154.406.022	-	-
Cộng	1.213.860.236	-	7.740.692.321	6.873.279.713	346.447.628	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo căn cứ của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20%

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong năm	82.670.109	71.455.067
Cộng	82.670.109	71.455.067
5.15. Doanh thu chưa thực hiện		
5.15.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu cho thuê nhà dưới 12 tháng	372.150.148	359.023.363
Cộng	372.150.148	359.023.363
5.15.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu cho thuê nhà trên 12 tháng	34.281.326	40.141.934
Cộng	34.281.326	40.141.934
5.16. Các khoản phải trả phải nộp khác		
5.16.1. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	666.442.616	546.395.703
Kinh phí công đoàn	571.536.604	460.461.301
Phải trả về chi phí sử dụng thương hiệu	60.190.000	60.190.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.549.795	17.578.185
Phải trả khác	8.166.217	8.166.217
Cộng	666.442.616	546.395.703
5.16.2. Phải trả dài hạn khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	304.000.000	280.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	304.000.000	280.000.000
Cộng	304.000.000	280.000.000
5.17. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	2.600.000.000	2.150.000.000
Cộng	2.600.000.000	2.150.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
 Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	701.299.534	701.299.534	701.299.534
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Hà Nội	-	-	-	701.299.534	701.299.534	701.299.534
Cộng	-	-	-	701.299.534	701.299.534	701.299.534

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

5.19. Vốn chủ sở hữu**5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2022	15.000.000.000	3.230.100.000	11.145.466.265	8.539.212.451	37.914.778.716
Tăng trong năm trước	-	-	2.800.000.000	5.490.465.014	8.290.465.014
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5.490.465.014	5.490.465.014
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	(4.450.000.000)	(4.450.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	(157.700.000)	(157.700.000)
- Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý Điều hành Công ty	-	-	-	(142.300.000)	(142.300.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	15.000.000.000	3.230.100.000	13.945.466.265	9.579.677.465	41.755.243.730
Năm nay					
Số dư tại ngày 01/01/2023	15.000.000.000	3.230.100.000	13.945.466.265	9.579.677.465	41.755.243.730
Tăng trong năm nay	-	-	1.043.188.353	6.985.708.407	8.028.896.760
- Lãi trong năm	-	-	-	6.985.708.407	6.985.708.407
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.043.188.353	-	1.043.188.353
Giảm trong năm	-	-	-	(2.777.520.904)	(2.777.520.904)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(1.043.188.353)	(1.043.188.353)
- Chia cổ tức năm 2022 (i)	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
- Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	(219.632.551)	(219.632.551)
- Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý Điều hành Công ty (i)	-	-	-	(164.700.000)	(164.700.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	15.000.000.000	3.230.100.000	14.988.654.618	13.787.864.968	47.006.619.586

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

(i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 24/06/2023, Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (19% lợi nhuận sau thuế năm 2022)	1.043.188.353
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (4% lợi nhuận sau thuế năm 2022)	219.632.551
- Trích quỹ thưởng ban điều hành (3% lợi nhuận sau thuế năm 2022)	164.700.000
- Chi trả cổ tức năm 2022 (9% vốn điều lệ)	1.350.000.000
Cộng	<u>2.777.520.904</u>

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	4.641.240.000	4.641.240.000
Các cổ đông khác	10.358.760.000	10.358.760.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.350.000.000	1.350.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

5.19.4. Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	9.579.677.465	8.539.212.451
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	6.985.708.407	5.490.465.014
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	16.565.385.872	14.029.677.465
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(2.777.520.904)	(4.450.000.000)
- Chia cổ tức trong năm	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(1.043.188.353)	(2.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(219.632.551)	(157.700.000)
- Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý Điều hành Công ty	(164.700.000)	(142.300.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	13.787.864.968	9.579.677.465

5.19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.988.654.618	13.945.466.265
Cộng	14.988.654.618	13.945.466.265

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	151.951.824.997	146.582.446.895
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.934.024.723	6.692.766.089
Cộng	158.885.849.720	153.275.212.984
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	363.291	-
Giảm giá hàng bán	-	143.254.908
Cộng	363.291	143.254.908
6.3. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	121.353.510.458	119.123.707.738
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.304.939.688	2.081.186.049
Cộng	123.658.450.146	121.204.893.787
6.4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.320.440.769	1.389.942.955
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	52.776.852	49.205.546
Cộng	2.373.217.621	1.439.148.501
6.5. Chi phí tài chính		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.541.577	-
Cộng	14.541.577	-
6.6. Chi phí bán hàng		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.411.843.765	12.294.532.504
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103.345.561	146.065.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.884.965.574	1.784.523.506
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	618.478.490	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.696.840.477	4.477.610.622
Chi phí khác bằng tiền	75.610.727	117.481.906
Cộng	21.791.084.594	18.820.214.056

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.168.117.226	5.447.259.986
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	379.858.032	314.256.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.834.092	-
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	149.007.181	1.212.809.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.131.854	523.254.790
Chi phí bằng tiền khác	205.152.022	267.918.919
Cộng	7.545.100.407	7.765.500.317
6.8. Thu nhập khác	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền hỗ trợ, tiền thưởng	156.046.634	209.274.395
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	374.468.391	-
Thu nhập khác	49.412.637	130.550
Cộng	579.927.662	209.404.945
6.9. Chi phí khác	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	51.376.000	80.000.000
Chi phí khác	2.973	2.094
Cộng	51.378.973	80.002.094
6.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.778.076.015	6.909.901.268
Các khoản điều chỉnh tăng	183.762.022	187.280.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.961.838.037	7.097.181.268
Thu nhập tính thuế TNDN	8.961.838.037	7.097.181.268
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính	1.792.367.608	1.419.436.254
Thuế TNDN theo thuế suất không ưu đãi	1.792.367.608	1.419.436.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.792.367.608	1.419.436.254
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	339.436.254	28.944.479
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(924.436.254)	(1.108.944.479)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.207.367.608	339.436.254

6.11. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.985.708.407	5.490.465.014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	6.985.708.407	5.490.465.014
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	384.332.551
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.657	3.404
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.657	3.404

(i) Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19.1, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022.

6.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	954.370.284	765.568.495
Chi phí nhân công	20.704.746.732	17.256.281.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.985.799.666	1.800.769.388
Thuế, phí, lệ phí	767.485.671	803.318.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.275.164.158	4.451.191.531
Chi phí khác bằng tiền	280.762.749	323.754.120
Cộng	29.968.329.260	25.400.883.248

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.337.865.288	701.299.534
Cộng	1.337.865.288	701.299.534

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.039.164.822	-
Cộng	2.039.164.822	-

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	1.852.546.056	-	6.878.908.032	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.508.171.227	-	1.996.433.861	-
Đầu tư ngắn hạn	18.870.000.000	-	24.780.000.000	-
Cộng	26.230.717.283	-	33.655.341.893	-

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	15.531.076.707	15.729.262.254
Chi phí phải trả	71.455.067	82.670.109
Vay và nợ	701.299.534	-
Cộng	16.303.831.308	15.811.932.363

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn

được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	1.852.546.056	-	-	1.852.546.056
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.508.171.227	-	-	5.508.171.227
Đầu tư ngắn hạn	18.870.000.000	-	-	18.870.000.000
Cộng	26.230.717.283	-	-	26.230.717.283
Tại ngày 31/12/2023	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	6.878.908.032	-	-	6.878.908.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.996.433.861	-	-	1.996.433.861
Đầu tư ngắn hạn	24.780.000.000	-	-	24.780.000.000
Cộng	33.655.341.893	-	-	33.655.341.893

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Từ 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	15.251.076.707	280.000.000	-	15.531.076.707
Chi phí phải trả	71.455.067	-	-	71.455.067
Cộng	16.023.831.308	280.000.000	-	16.303.831.308
Tại ngày 31/12/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Từ 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	15.425.262.254	304.000.000	-	15.729.262.254
Chi phí phải trả	82.670.109	-	-	82.670.109
Vay và nợ	-	-	-	-
Cộng	15.507.932.363	304.000.000	-	15.811.932.363

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2023			Năm 2022		
		Tiền thù lao	Tiền lương/ Tiền thưởng	Cộng	Tiền thù lao	Tiền lương/ Tiền thưởng	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị							
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT	98.700.000	28.980.000	127.680.000	89.400.000	25.050.000	114.450.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	78.960.000	18.120.000	97.080.000	71.520.000	15.660.000	87.180.000
Ông Trịnh Hải Đường	Thành viên	59.220.000	14.500.000	73.720.000	53.640.000	12.530.000	66.170.000
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên	59.220.000	14.500.000	73.720.000	53.640.000	12.530.000	66.170.000
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên	59.220.000	194.968.404	254.188.404	26.820.000	71.970.260	98.790.260
Bà Nguyễn Thị Bích Lựu	Thành viên	-	7.010.000	7.010.000	26.820.000	38.683.846	65.503.846
Cộng		355.320.000	278.078.404	633.398.404	321.840.000	176.424.106	498.264.106

		Năm 2023			Năm 2022		
		Tiền lương	Tiền thưởng	Cộng	Tiền lương	Tiền thưởng	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng							
Ông Vũ Minh Tuấn	Giám đốc	664.505.754	18.930.000	683.435.754	556.947.508	16.370.000	573.317.508
Ông Trịnh Hải Đường	Phó Giám đốc	373.165.292	14.560.000	387.725.292	314.000.431	12.590.000	326.590.431
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	354.960.462	13.110.000	368.070.462	304.894.769	11.340.000	316.234.769
Cộng		1.392.631.508	46.600.000	1.439.231.508	1.175.842.708	40.300.000	1.216.142.708

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
 Số 561 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

	Năm 2023			Năm 2022		
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Ban Kiểm soát						
Ông Phạm Văn Hậu	190.165.385	13.750.000	203.915.385	159.783.846	11.850.000	171.633.846
Ông Nguyễn Việt Hùng	19.740.000	3.555.000	23.295.000	8.940.000	-	8.940.000
Bà Nguyễn Kim Ánh	104.354.512	6.875.000	111.229.512	53.344.844	5.925.000	59.269.844
Bà Trần Huệ Linh	-	3.320.000	3.320.000	8.940.000	5.925.000	14.865.000
Cộng	314.259.897	27.500.000	341.759.897	231.008.690	23.700.000	254.708.690

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác của Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Địa điểm</u>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Cổ đồng	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	-	9.179.200
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	7.434.680	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	43.258.813	115.670.337
Cộng	50.693.493	124.849.537
Các giao dịch khác		
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Chi trả tiền cổ tức	417.711.600	417.711.600
Cộng	417.711.600	417.711.600

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước. Báo cáo tài chính được lập ngày 20/03/2024 của Công ty đã bao gồm việc điều chỉnh chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg. Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại, chi tiết như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
				Trình bày lại	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.660	3.404	(256)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.660	3.404	(256)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Giám đốc
Vũ Minh Tuấn

